



CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 145 /KKMT

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2025

V/v Công bố BCTC năm 2024

Toàn Công ty đã được kiểm toán

Kính gửi : - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu , Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3821 824 Fax : 0236 3823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
6. Nội dung thông tin công bố:
6.1 Báo cáo tài chính năm 2024 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế năm 2024 Công ty tăng ~ 21% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2024 (Triệu đồng)	Năm 2023 (Triệu đồng)	CHÉNH LỆCH SO VỚI CÙNG KỲ
1	Doanh Thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	4.576.289	3.930.816	Tăng 16%
2	Lợi Nhuận Gộp	100.835	91.751	Tăng 10%
3	Chi Phí Tài Chính	38.104	42.942	Giảm 11%
4	Chi Phí Bán Hàng	70.052	55.926	Tăng 25%
5	Chi Phí Quản Lý	1.807	2.755	Giảm 34%
6	Lợi Nhuận Sau Thuế	10.724	8.869	Tăng 21%

Trong năm 2024 sản lượng tăng dẫn đến doanh thu tăng 16%, lợi nhuận gộp tăng 10%, đồng thời lãi suất cho vay giảm nên chi phí tài chính giảm 11%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 21% so với cùng kỳ năm 2023.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán : [http:// www.cevimet.com.vn](http://www.cevimet.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, KTTC



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-43



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Lâm	Thành viên
Ông Đoàn Công Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ 31/07/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng ban
Ông Lê Văn Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Anh Hoàng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Số: 270225.005/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 27 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		718.553.987.690	725.682.530.787
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.275.322.494	2.467.058.591
111	1. Tiền		10.275.322.494	2.467.058.591
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.346.951.202	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.700.000.000)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.046.951.202	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		658.025.947.854	661.356.310.142
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	651.265.865.633	640.835.852.596
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.914.760.656	37.548.681.168
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.347.285.406	5.584.414.279
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.501.963.841)	(22.612.637.901)
140	IV. Hàng tồn kho	9	41.308.012.954	57.648.036.212
141	1. Hàng tồn kho		41.418.906.866	57.648.036.212
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(110.893.912)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		597.753.186	3.211.125.842
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	98.130.149	164.511.448
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		484.552.170	2.869.052.880
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	15.070.867	177.561.514
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.747.372.446	75.486.609.716
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		82.500.000	130.909.092
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	82.500.000	130.909.092
220	II. Tài sản cố định		48.298.576.629	48.120.277.856
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.850.328.319	14.619.074.826
222	- Nguyên giá		31.458.595.153	30.816.576.136
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.608.266.834)	(16.197.501.310)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.448.248.310	33.501.203.030
228	- Nguyên giá		34.467.703.861	34.467.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.019.455.551)	(966.500.831)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	21.630.432.809	22.441.894.533
231	- Nguyên giá		28.055.603.425	28.055.603.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.425.170.616)	(5.613.708.892)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		135.288.831	135.288.831
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	135.288.831	135.288.831
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.600.574.177	4.658.239.404
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.600.574.177	4.658.239.404
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		793.301.360.136	801.169.140.503

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		654.598.414.904	666.482.623.238
310	I. Nợ ngắn hạn		654.598.414.904	666.482.623.238
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.766.347.334	51.707.418.272
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.544.145.448	2.449.840.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.861.651.200	1.966.048.212
314	4. Phải trả người lao động		3.430.577.350	2.988.973.533
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	823.782.086	867.681.067
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		893.447.671	694.235.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	57.995.584.006	24.591.613.576
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	583.208.393.887	581.021.599.200
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		74.485.922	195.214.242
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.702.945.232	134.686.517.265
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	138.702.945.232	134.686.517.265
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.090.253.726	20.073.825.759
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.365.888.559	11.204.895.697
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.724.365.167	8.868.930.062
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		793.301.360.136	801.169.140.503

(Signature)

Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

(Signature)

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



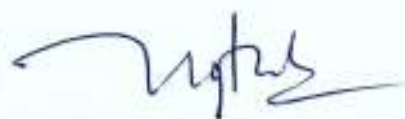
Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.576.870.042.738	3.931.185.600.435
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	580.676.180	369.446.020
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.576.289.366.558	3.930.816.154.415
11	4. Giá vốn hàng bán	25	4.475.453.925.064	3.839.064.436.315
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.835.441.494	91.751.718.100
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	24.056.847.262	23.953.810.423
22	7. Chi phí tài chính	27	38.104.494.538	42.942.545.982
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		34.238.403.640	42.866.192.769
25	8. Chi phí bán hàng	28	70.052.614.179	55.926.676.127
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	1.807.879.552	2.755.864.431
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.927.300.487	14.080.441.983
31	11. Thu nhập khác	30	66.283.115	35.972.249
32	12. Chi phí khác	31	56.690.433	115.692.363
40	13. Lợi nhuận khác		9.592.682	(79.720.114)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.936.893.169	14.000.721.869
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.212.528.002	5.131.791.807
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.724.365.167</u>	<u>8.868.930.062</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.089	901


Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởngNguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

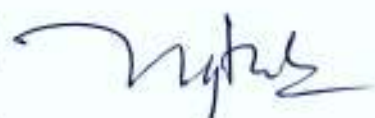
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.936.893.169	14.000.721.869
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.086.824.076	1.960.983.249
03	- Các khoản dự phòng		667.445.333	(1.999.501.225)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.865.618	(74.591)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(158.571.228)	(15.098.816)
06	- Chi phí lãi vay		34.238.403.640	42.866.192.769
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.797.860.608	56.813.223.255
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.126.335.151	(47.841.367.431)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.229.129.346	15.090.341.727
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.147.127.095)	39.286.285.658
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		124.046.526	124.488.738
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(10.000.000.000)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.278.094.820)	(43.052.553.737)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.046.482.496)	(4.231.643.774)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(923.228.320)	(631.395.360)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.882.438.900	15.557.379.076
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.453.661.125)	(4.557.283.369)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.046.951.202)	(1.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		158.571.228	15.098.816
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.342.041.099)	(5.542.184.553)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.308.084.817.230	2.866.271.477.335
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.305.898.022.543)	(2.866.842.247.839)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.919.020.850)	(7.898.653.660)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.732.226.163)	(8.469.424.164)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.808.171.638	1.545.770.359
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.467.058.591	921.213.641
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		92.265	74.591
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>10.275.322.494</u>	<u>2.467.058.591</u>



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 98.465.620.000 VND; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 85 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 80 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Thành phố - Hồ Chí Minh
Chi nhánh Đắk Lắk
Chi nhánh Miền Trung
Chi nhánh Gia Lai
Chi nhánh Quảng Ngãi
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh
Đắk Lắk
Khánh Hòa
Gia Lai
Quảng Ngãi
Đà Nẵng
Đà Nẵng
Đà Nẵng
Đà Nẵng
Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền sau mỗi lần nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	660.230.146	295.223.075
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.615.092.348	2.171.835.516
	10.275.322.494	2.467.058.591

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tỷ giá chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.046.951.202	-	1.000.000.000	-
	2.046.951.202	-	1.000.000.000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	10.000.000.000	6.300.000.000	(3.700.000.000)	-	-	-
	10.000.000.000	6.300.000.000	(3.700.000.000)	-	-	-

(*) Trong năm, theo thỏa thuận hoán đổi nợ số 118/2024/TTHĐN/HBC ngày 11/05/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung và Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình, Công ty nhận chuyển nhượng 1.000.000.000 cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (Mã cổ phiếu: HBC) để hoán đổi công nợ.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2024.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	208.394.359.317	-	190.028.055.789	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	98.042.781.040	-	91.413.060.937	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	84.841.146.174	-	80.700.940.114	-
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	25.510.432.103	-	17.914.054.738	-
<i>Bên khác</i>	442.871.506.316	(15.754.592.627)	450.807.796.807	(19.834.266.687)
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	4.440.704.682	(4.440.704.682)	4.837.704.682	(4.837.704.682)
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	3.932.607.332	(3.932.607.332)	4.364.607.332	(4.364.607.332)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	6.107.963.862	-	16.654.333.708	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	56.634.667.817	-	29.202.466.140	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	33.283.770.267	-	41.881.453.049	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	34.448.498.421	-	41.861.537.667	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	27.743.132.216	-	38.020.082.913	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	3.541.381.001	-	10.234.606.581	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	15.845.997.631	-	21.601.837.411	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại & Dịch vụ Châu Bảo Anh	30.169.202.271	-	44.039.084.788	-
- Công ty Cổ Phần Thép Trường Sơn	16.760.855.326	-	22.377.455.823	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo An Sài Gòn	13.601.750.215	-	10.095.831.722	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	24.167.988.845	-	20.878.522.205	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Phúc Bảo	13.903.775.738	-	10.338.928.280	-
- Phải thu các đối tượng khác	158.289.210.692	(7.381.280.613)	134.419.344.506	(10.631.954.673)
	651.265.865.633	(15.754.592.627)	640.835.852.596	(19.834.266.687)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	1.500.919.000	-	2.027.902.268	-
- Ngô Trọng Hiếu & Nguyễn Thị Hải Yến	446.080.160	-	17.705.333.333	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	4.447.195.479	-	13.152.295.744	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép VAS Việt Mỹ	3.797.626.125	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	8.722.939.892	(553.591.509)	4.663.149.823	(559.591.509)
	18.914.760.656	(553.591.509)	37.548.681.168	(559.591.509)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	1.411.433.459	-	1.327.630.158	-
- Ký cược, ký quỹ	16.210.000	-	16.210.000	-
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
- Phải thu CTCP Thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
- Phải thu chiết khấu mua hàng	692.476.710	-	423.469.120	-
- Phải thu khác	1.091.088.232	-	681.027.996	(25.000.000)
	6.347.285.406	(2.193.779.705)	5.584.414.279	(2.218.779.705)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- CTCP thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
- Công ty TNHH Phát triển xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	692.476.710	-	423.469.120	-
- Các đối tượng khác	3.461.028.991	-	2.967.165.454	(25.000.000)
	6.347.285.406	(2.193.779.705)	5.584.414.279	(2.218.779.705)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	82.500.000	-	130.909.092	-
	82.500.000	-	130.909.092	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	692.476.710	-	423.469.120	-
	692.476.710	-	423.469.120	-

(* Tiền tạm ứng cho Ban giải tòa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	6.251.893.149	-	6.648.893.149	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	3.932.607.332	-	4.364.607.332	-
- Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	2.891.422.403	-	3.891.422.403	-
- Các khách hàng khác	5.732.039.966	305.999.009	8.263.913.366	556.198.349
	18.807.962.850	305.999.009	23.168.836.250	556.198.349

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	30.594.222.716	(110.893.912)	57.648.036.212	-
- Hàng hóa bất động sản (*)	10.824.684.150	-	-	-
	41.418.906.866	(110.893.912)	57.648.036.212	-

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, hàng hóa bất động sản của Công ty là 01 căn hộ tại Lô 436 khu E, Khu phức hợp đô thị thương mại cao tầng Phương Trang, TP.Đà Nẵng với diện tích 140 m².

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (*)	135.288.831	135.288.831
	135.288.831	135.288.831

(*) Thông tin về dự án xây dựng kho Hòa Phước:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Mục đích xây dựng: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Các chi phí đã phát sinh là chi phí đo đạc, khảo sát địa hình. Hiện tại đo chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.101.274.650	251.000.000	5.684.624.576	1.676.354.183	103.322.727	30.816.576.136
- Mua trong năm	-	-	1.277.009.091	176.652.034	-	1.453.661.125
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(203.053.926)	(608.588.182)	-	(811.642.108)
Số dư cuối năm	23.101.274.650	251.000.000	6.758.579.741	1.244.418.035	103.322.727	31.458.595.153
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.541.787.351	164.477.266	3.391.810.231	1.054.653.292	44.773.170	16.197.501.310
- Khấu hao trong năm	586.133.596	22.090.908	476.716.601	116.801.987	20.664.540	1.222.407.632
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(203.053.926)	(608.588.182)	-	(811.642.108)
Số dư cuối năm	12.127.920.947	186.568.174	3.665.472.906	562.867.097	65.437.710	16.608.266.834
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.559.487.299	86.522.734	2.292.814.345	621.700.891	58.549.557	14.619.074.826
Tại ngày cuối năm	10.973.353.703	64.431.826	3.093.106.835	681.550.938	37.885.017	14.850.328.319

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.947.007.334 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.609.501.257 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Số dư cuối năm	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	575.616.474	390.884.357	966.500.831
- Khấu hao trong năm	36.354.724	16.599.996	52.954.720
Số dư cuối năm	611.971.198	407.484.353	1.019.455.551
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.480.453.015	20.750.015	33.501.203.030
Tại ngày cuối năm	33.444.098.291	4.150.019	33.448.248.310

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.444.098.291 VND.

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	32.238.333.237	32.238.333.237

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	1.817.736.252	1.817.736.252
	1.817.736.252	1.817.736.252

Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 VND được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó, giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 VND, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Cơ sở hạ tầng VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Số dư cuối năm	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	490.651.392	995.504.166	4.127.553.334	5.613.708.892
- Khấu hao trong năm	70.093.056	62.873.948	678.494.720	811.461.724
Số dư cuối năm	560.744.448	1.058.378.114	4.806.048.054	6.425.170.616
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	210.279.148	2.148.193.182	20.083.422.203	22.441.894.533
Tại ngày cuối năm	140.186.092	2.085.319.234	19.404.927.483	21.630.432.809

- Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2024 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m² và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m². Giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích sàn cho thuê nêu trên là giá trị tính cho 455m².

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.029.118	12.638.889
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.101.031	151.872.559
	98.130.149	164.511.448
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đắk Lắk (*)	4.099.694.516	4.211.252.376
Công cụ dụng cụ xuất dùng	72.694.538	94.749.803
Chi phí sửa chữa tài sản	254.512.274	232.276.420
Chi phí trả trước dài hạn khác	173.672.849	119.960.805
	4.600.574.177	4.658.239.404

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đắk Lắk với tổng diện tích 3.200 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.355.640	1.355.640	6.517.065	6.517.065
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	-	-	6.517.065	6.517.065
- CTCP Thép Nhà Bè - CN Nhơn Trạch	1.355.640	1.355.640	-	-
Bên khác	1.764.991.694	1.764.991.694	51.700.901.207	51.700.901.207
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	312.226.310	312.226.310	709.995.454	709.995.454
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	11.967.151	11.967.151	7.677.520.508	7.677.520.508
- CTCP Thép Posco Yamato Vina	-	-	15.269.998.860	15.269.998.860
- Công ty TNHH ITOCHU Việt Nam	-	-	19.741.944.090	19.741.944.090
- CTCP Thương mại Hiệp Hương	-	-	1.429.838.238	1.429.838.238
- Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt	264.827.310	264.827.310	910.434.250	910.434.250
- CTCP Xuân Hưng	231.642.165	231.642.165	231.642.165	231.642.165
- Phải trả nhà cung cấp khác	944.328.758	944.328.758	5.729.527.642	5.729.527.642
	1.766.347.334	1.766.347.334	51.707.418.272	51.707.418.272

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại XNK Thép An Phú	-	540.646.928
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	-	591.969.670
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Hòa	1.290.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI	1.015.490.694	335.311.383
- Người mua trả tiền trước khác	1.238.654.754	981.912.155
	3.544.145.448	2.449.840.136

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	131.149.391	8.223.411.743	6.548.431.061	-	1.806.130.073
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.834.898.821	4.267.104.802	5.046.482.496	-	1.055.521.127
Thuế Thu nhập cá nhân	13.870.214	-	650.562.796	646.763.449	10.070.867	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	158.691.300	-	529.491.858	370.800.558	-	-
Các loại thuế khác	5.000.000	-	14.000.000	14.000.000	5.000.000	-
	177.561.514	1.966.048.212	13.684.571.199	12.626.477.564	15.070.867	2.861.651.200

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán	493.125.623	532.816.803
- Chi phí phải trả khác	330.656.463	334.864.264
	823.782.086	867.681.067

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Bảo hiểm y tế	2	-
- Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	2.001.517.721	2.092.309.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.107.985	101.191.635
- Phải trả Upas L/C	54.940.081.089	21.585.296.345
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	963.877.209	812.816.196
	57.995.584.006	24.591.613.576
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>		
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	35.015.373.539	10.944.962.630
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	10.640.333.715
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.924.707.550	-
- Các đối tượng khác	3.055.502.917	3.006.317.231
	57.995.584.006	24.591.613.576

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	227.157.894.241	227.157.894.241	1.041.656.335.305	1.021.358.787.047	247.455.442.499	247.455.442.499
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	220.511.102.910	220.511.102.910	1.450.908.134.656	1.424.390.935.173	247.028.302.393	247.028.302.393
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	68.698.061.626	68.698.061.626	455.233.092.006	496.014.990.999	27.916.162.633	27.916.162.633
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	10.000.000.000	10.000.000.000	39.915.009.014	49.915.009.014	-	-
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	39.904.540.423	39.904.540.423	181.172.716.257	200.500.017.819	20.577.238.861	20.577.238.861
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾	14.750.000.000	14.750.000.000	99.982.229.385	111.320.012.165	3.412.217.220	3.412.217.220
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	-	-	39.217.300.607	2.398.270.326	36.819.030.281	36.819.030.281
	581.021.599.200	581.021.599.200	3.308.084.817.230	3.305.898.022.543	583.208.393.887	583.208.393.887

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 238/2024/CV/VCB-KHDN ngày 02/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 280.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 30/11/2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 247.455.442.499 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2024/256999/HĐTD ngày 04/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:
- + Hạn mức tín dụng: 270.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 247.028.302.393 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 300029499/2024-HĐCVHM/NHCT480-KIM KHI MT ngày 10/06/2024 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 10/06/2024 đến hết ngày 10/06/2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 27.916.162.633 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 2001-LAV-2024 00755 ngày 24/06/2024 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 24/06/2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.577.238.861 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 112-00026056. 15999/2024/HĐTD ngày 13/08/2024 và phụ lục số 01 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 13/08/2024 đến hết ngày 12/08/2025;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.412.217.220 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

(6) Hợp đồng tín dụng số: 1010198.24 ngày 25/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại sắt thép;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 36.819.030.281 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	19.882.145.297	134.494.836.803
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.868.930.062	8.868.930.062
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(8.677.249.600)	(8.677.249.600)
Số dư cuối năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	20.073.825.759	134.686.517.265
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	20.073.825.759	134.686.517.265
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	10.724.365.167	10.724.365.167
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.707.937.200)	(6.707.937.200)
Số dư cuối năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	24.090.253.726	138.702.945.232

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 175 ngày 22 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	6.707.937.200
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,93%	800.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)	88,07%	5.907.937.200

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt	38,30	37.714.240.000	38,30	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01	23.644.000.000	24,01	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57	21.240.000.000	21,57	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,12	15.867.380.000	16,12	15.867.380.000
	100	98.465.620.000	100	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	101.191.635	122.595.695
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.907.937.200	7.877.249.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.907.937.200	7.877.249.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.919.020.850)	(7.898.653.660)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.919.020.850)	(7.898.653.660)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	90.107.985	101.191.635

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.585.998.191	1.907.251.900
- Trên 1 năm đến 5 năm	12.000.325.668	11.394.774.259
	14.586.323.859	13.302.026.159

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	60,30	99,90

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	9.796.740.594	9.793.869.703

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.553.592.666.159	3.919.245.682.624
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.277.376.579	11.939.917.811
	4.576.870.042.738	3.931.185.600.435
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	658.039.586.077	589.919.875.750

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	580.676.180	369.446.020
	580.676.180	369.446.020

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,474,531,569,428	3,838,252,974,591
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	811,461,724	811,461,724
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	110,893,912	-
	4,475,453,925,064	3,839,064,436,315

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	398,724,639,497	335,826,839,798
-----------------------	-----------------	-----------------

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)***26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	158,571,228	15,098,816
Lãi bán hàng trả chậm, lãi cho vay	22,090,833,494	23,938,637,016
Chiết khấu thanh toán	1,779,578,665	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	74,591
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27,863,875	-
	24,056,847,262	23,953,810,423

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan

	18,676,405,440	18,582,138,399
--	-----------------------	-----------------------

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)***27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	34,238,403,640	42,866,192,769
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	105,603,484	76,353,213
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	33,400,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	221,796	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	26,865,618	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3,700,000,000	-
	38,104,494,538	42,942,545,982

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,452,475	71,555,094
Chi phí nhân công	17,098,389,695	11,892,955,420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299,593,932	313,243,408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,485,038,756	42,701,265,051
Chi phí khác bằng tiền	1,142,139,321	947,657,154
	70,052,614,179	55,926,676,127

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.677.269	359.305.872
Chi phí nhân công	3.048.000.000	2.947.200.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	975.768.420	836.278.117
Thuế, phí, lệ phí	79.334.244	82.057.040
Hoàn nhập dự phòng	(3.143.448.579)	(1.999.501.225)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.052.492	466.527.572
Chi phí khác bằng tiền	112.495.706	63.997.055
	1.807.879.552	2.755.864.431

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	66.283.115	35.972.249
	66.283.115	35.972.249

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	56.690.433	115.692.363
	56.690.433	115.692.363

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.936.893.169	14.000.721.869
Các khoản điều chỉnh tăng	6.125.839.106	11.658.311.758
- Chi phí không hợp lệ	974.306.469	994.593.143
- Chi phí lãi vay loại trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP	5.151.532.637	10.663.718.615
Các khoản điều chỉnh giảm	(92.265)	(74.591)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(92.265)	(74.591)
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.062.640.010	25.658.959.036
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.212.528.002	5.131.791.807
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	54.576.800	127.616.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.834.898.821	807.134.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.046.482.496)	(4.231.643.774)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.055.521.127	1.834.898.821

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.724.365.167	8.868.930.062
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.724.365.167	8.868.930.062
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.089	901

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.129.744	430.860.966
Chi phí nhân công	20.146.389.695	14.840.155.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.086.824.076	1.960.983.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.895.691.248	43.167.792.623
Chi phí khác bằng tiền	1.334.369.271	1.093.711.249
Chi phí dự phòng	(3.143.448.579)	(1.999.501.225)
	72.671.955.455	59.494.002.282

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư ngắn hạn	8.346.951.202	-	-	8.346.951.202
	<u>8.346.951.202</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.346.951.202</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.615.092.348	-	-	9.615.092.348
Phải thu khách hàng, phải thu khác	639.111.187.198	82.500.000	-	639.193.687.198
Các khoản cho vay	2.046.951.202	-	-	2.046.951.202
	<u>650.773.230.748</u>	<u>82.500.000</u>	<u>-</u>	<u>650.855.730.748</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	2.171.835.516	-	-	2.171.835.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	623.807.628.974	130.909.092	-	623.938.538.066
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	626.979.464.490	130.909.092	-	627.110.373.582

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	583.208.393.887	-	-	583.208.393.887
Phải trả người bán, phải trả khác	59.761.931.340	-	-	59.761.931.340
Chi phí phải trả	823.782.086	-	-	823.782.086
	643.794.107.313	-	-	643.794.107.313
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	581.021.599.200	-	-	581.021.599.200
Phải trả người bán, phải trả khác	76.299.031.848	-	-	76.299.031.848
Chi phí phải trả	867.681.067	-	-	867.681.067
	658.188.312.115	-	-	658.188.312.115

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Tổng Công ty Thép Việt Nam- CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Chi nhánh Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty CP Mạ Kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Hợp tác xã Đồng Tâm	Bên liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thuốc Lá Ngọc Diệp	Bên liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất kinh doanh Minh Đức	Bên liên quan của Thành viên BKS

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	658.039.586.077	589.919.875.750
Công ty TNHH Thép Tây Đô	307.375.837.547	242.580.066.232
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	204.197.930.321	182.635.183.880
Công ty TNHH Nghĩa Phú	123.342.820.327	64.575.910.832
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	23.122.997.882	82.440.791.806
Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	17.687.923.000
Mua hàng	398.724.639.497	335.826.839.798
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	178.105.384.290	111.659.167.504
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	50.436.774.529	31.171.117.640
Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	41.541.763.230	39.406.517.124
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	390.723.938	3.713.726.400

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

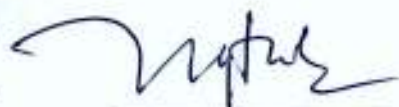
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL		79.150.076.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ CN Vinal-Vnsteel		571.890.480	1.387.443.750
Công ty TNHH Thép Tây Đô		47.637.762.550	147.760.053.730
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng		-	723.328.750
Công ty TNHH Nghĩa Phú		890.264.480	5.484.900
Doanh thu tài chính		18.676.405.440	18.582.138.399
Công ty TNHH Thép Tây Đô		9.991.364.329	8.840.642.671
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng		6.905.462.446	9.079.527.430
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		1.779.578.665	661.968.298
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
		VND	VND
Thủ lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát			
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	-	-
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT chuyên trách	-	-
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	93.000.000	82.500.000
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT	93.000.000	82.000.000
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	64.000.000	58.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên BKS	-	13.500.000
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	64.500.000	45.000.000
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát (không bao gồm thủ lao) và Ban Tổng Giám đốc			
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	732.752.537	672.259.616
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT	313.319.998	278.921.154
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng giám đốc	706.004.075	715.721.153
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT	271.098.528	428.145.572
Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	337.624.771	392.637.616
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	585.836.001	479.894.231
Trần Nguyễn Hoàng Nam	Trưởng BKS	358.439.999	314.825.000
Thành Tuấn			
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	176.647.768	152.823.409
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	20.500.000	-
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên BKS	-	20.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2025



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

